

UNIT 9. NATURAL DISASTERS

1. ----- (n) /əˌkɒməˈdeɪʃn/: chỗ ở
2. ----- (v) /'beri/: chôn vùi, vùi lấp
3. ----- (v) /kə'leɪps/: đồ, sập, sụp, đồ sập
4. ----- (n) /'dæmɪdʒ/: sự thiệt hại, sự hư hại
5. ----- (n) /dɪ'zɑːstə/: tai họa, thảm họa
6. ----- (n) /draʊt/: hạn hán
7. ----- (n): /'ɜːθkweɪk/: trận động đất
8. ----- (v) /ɪ'rʌpt/: phun (núi lửa)
9. ----- (n) /ɪ'rʌpʃn/: sự phun (núi lửa)
10. ----- (v) /ɪ'vækjueɪt/: sơ tán
11. ----- (n) /'fɔːrɪst faɪər/: cháy rừng
12. ----- (adj) /'həʊmləs/: không có nhà cửa, vô gia cư
13. ----- (n) /'mʌdslaɪd/: lũ bùn
14. ----- (v) /pʊt aʊt/: dập tắt (lửa..)
15. ----- (v) /reɪdʒ/: diễn ra ác liệt, hung dữ
16. ----- (n) /'reskjuː 'wɜːkə/: nhân viên cứu hộ
17. ----- (v) /'skæʔə/: tung, rải, rắc
18. ----- (v) /ʃeɪk/: rung, lắc, làm rung, lúc lắc
19. ----- (n) /tɔː'neɪdəʊ/: lốc xoáy
20. ----- (v) /træp/: làm cho mắc kẹt
21. ----- (n) /tsuː'naːmi/: sóng thần

22. ----- (n) /taɪ'fʊ:n/: bão nhiệt đới
23. ----- (n) /'vɪktɪm/: nạn nhân
24. ----- (adj) /vɒl'kænɪk/ : thuộc núi lửa
25. ----- (n) /vɒl'keɪməʊ/: núi lửa